

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiên- Nhân Chính- T. Xuân- HN
Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

Hà Nội, tháng 08 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

MỤC LỤC

STT	Nội dung	Trang
1.	Báo cáo của hội đồng quản trị và Ban giám đốc	2 - 3
2.	Báo cáo kết quả công tác soát xét	4 - 5
3.	Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	
	- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
	- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8 - 9
	- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
	- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2016 đến 30/06/2016.

1. Khái quát chung về Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 31/10/2011, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Trụ sở chính: Tầng 4, CT3, tòa nhà Fodacon, đường Trần Phú, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ một trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Cổ đông sáng lập:

1. Công ty Cổ phần Sông Đà 12
2. Cổ đông sáng lập khác

Công ty có 01 chi nhánh hạch toán phụ thuộc và 01 công ty con:

Chi nhánh phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Hồ Chí Minh	101/26 Đinh Bộ Lĩnh, P26, Q Bình Thạnh, TP HCM

Công ty con

Tên	Địa chỉ
Công ty TNHH đầu tư khai thác khoáng sản Sotraco	Số nhà B28 - TT12 khu đô thị Văn Quán, P Văn Quán, Q. Hà Đông, Hà Nội

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất có:

Hội đồng quản trị:

1 Ông Đinh Mạnh Thắng	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013
2 Ông Hoàng Văn Toàn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013
3 Ông Nguyễn Duyên Hải	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013
4 Ông Phùng Minh Bằng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013
5 Ông Đinh Mạnh Hưng	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 06/04/2013

Ban Giám đốc:

1 Ông Hoàng Văn Toàn	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2013
2 Ông Nguyễn Nam Hồng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2013
3 Ông Trần Nguyễn Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12/12/2013
4 Ông Lưu Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/04/2013

Ban Kiểm soát:

1 Bà Bùi Minh Phương	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
2 Ông Trần Anh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/05/2014
3 Ông Vũ Tuấn Nam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/04/2013

2 Kiểm toán viên độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần đầu tư & thương mại dầu khí Sông Đà cho kỳ kế toán từ 01/01/2016-30/06/2016 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội (CPA Hà Nội).

3 Tại Báo cáo này Ban Giám đốc xin khẳng định những vấn đề sau đây

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất một cách trung thực và hợp lý;

Chúng tôi đã cung cấp toàn bộ các tài liệu kế toán cần thiết cho các kiểm toán viên và chịu trách nhiệm về tính trung thực của các tài liệu đã cung cấp;

Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm 30/06/2016 đã phản ánh trung thực về tình hình tài sản, công nợ và nguồn vốn chủ sở hữu của Công ty cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chính sách kế toán đã được trình bày trong Thuyết minh Báo cáo tài chính; phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;

Kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất, chúng tôi khẳng định rằng không phát sinh bất kỳ một sự kiện nào có thể ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty.

Chúng tôi khẳng định rằng Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

Đại diện cho

Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà



Tổng giám đốc

Hoàng Văn Toàn

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2016

CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN HÀ NỘI

THÀNH VIÊN HÃNG KIỂM TOÁN ALLIANCE OF INTER-CONTINENTAL ACCOUNTANTS

Trụ sở chính: Số 3, ngõ 1295, đường Giải Phóng, P. Hoàng Liệt, Q. Hoàng Mai, TP. Hà Nội

ĐT: (84) 4 3974 5080/81/82

Email: cpahanoi@fpt.vn

Fax: (84) 4 3974 5083

Website: www.cpahanoi.com

AicA

Số: 151/2016/BCSX/BCTC/CPAHANOI

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ *Về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kết thúc ngày 30/06/2016* *của Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại Dầu khí Sông Đà*

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ & THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư & thương mại dầu khí Sông Đà được lập ngày 20/07/2016, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần đầu tư & thương mại dầu khí Sông Đà chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đỉnh kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo này được lập thành 05 bản tiếng Việt, có giá trị ngang nhau. Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà giữ 04 bản, Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội giữ 01 bản.

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2016

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN
HÀ NỘI (CPA- HANOI)**



*Giấy Chứng nhận đăng ký hành nghề Kiểm toán số
0132-2013-016-1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		622.277.604.306	535.725.048.779
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	01	78.258.261.781	42.510.380.642
1. Tiền	111		77.758.261.781	42.510.380.642
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	02a	4.154.479.200	4.117.828.390
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.608.859.090	6.193.479.090
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		(2.454.379.890)	(2.075.650.700)
III. Các khoản phải thu	130		392.798.792.419	411.414.448.447
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	03	340.703.571.618	362.425.219.566
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.401.510.256	24.309.753.645
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	04	22.350.103.940	25.335.868.631
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	05	118.687.147.443	60.454.282.007
1. Hàng tồn kho	141		118.942.921.974	60.710.056.538
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(255.774.531)	(255.774.531)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.378.923.463	17.228.109.293
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	06a	26.333.012.493	15.274.511.192
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.045.910.970	1.953.598.101
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.598.793.884	198.176.861.398
II. Tài sản cố định	220		34.288.548.896	22.213.470.161
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	34.288.548.896	22.213.470.161
- Nguyên giá	222		50.257.355.323	54.127.885.738
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.968.806.427)	(31.914.416.577)
2. Tài sản cố định vô hình	227	08	-	-
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.000.000)	(70.000.000)
- Nguyên giá	231		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	09	86.057.952.472	95.414.450.899
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		86.057.952.472	95.414.450.899
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17.486.795.968	32.142.285.082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	02b	17.486.795.968	32.142.285.082
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.765.496.548	48.406.654.256
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	06b	23.201.393.102	42.047.673.890
2. Lợi thế thương mại	269		5.564.103.446	6.358.973.366
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		788.876.398.190	733.901.911.177

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 (Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		633.594.182.483	581.157.977.651
I. Nợ ngắn hạn	310		572.746.782.094	512.925.651.533
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	10	159.894.995.691	199.264.777.035
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	11	113.200.494.300	13.606.665.555
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	2.050.148.786	2.035.914.194
4. Phải trả người lao động	314		1.307.142.546	3.323.864.347
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	13	59.932.098.524	36.611.210.067
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	14a	14.011.377.626	7.428.607.674
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	15a	20.746.212.097	11.374.351.619
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16a	200.588.118.728	237.706.417.246
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.016.193.796	1.573.843.796
II. Nợ dài hạn			60.847.400.389	68.232.326.118
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	14b	-	1.583.679.615
2. Phải trả dài hạn khác	337	15b	1.500.000	1.500.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16b	60.845.900.389	66.647.146.503
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	17	155.282.215.707	152.743.932.526
I. Vốn chủ sở hữu	410		155.282.215.707	152.743.932.526
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.594.613.949	7.209.778.043
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	1.384.835.906
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.916.720.404	7.378.437.223
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.378.437.223	7.378.437.223
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.538.283.181	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			788.876.398.190	733.901.910.177

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2016



Hoàng Văn Toàn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng						
			Quý I		Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này		Năm trước
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1	2	3	4	5	6	7			
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	97.558.641.827	201.039.587.601	169.695.585.477	364.052.468.047			
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	281.681.244	855.702.271	468.295.419	1.223.974.407			
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.03	97.276.960.583	200.183.885.330	169.227.290.058	362.828.493.640			
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	86.874.300.749	182.200.650.870	148.059.589.132	333.937.373.467			
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20	VI.04	10.402.659.834	17.983.234.460	21.167.700.926	28.891.120.173			
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	38.780.817	262.649.525	117.263.535	334.256.464			
7 Chi phí tài chính	22	VI.05	3.605.413.727	5.638.593.611	8.250.637.152	10.172.193.170			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.212.219.283	4.511.900.153	7.856.265.990	8.777.890.692			
8 Chi phí bán hàng	25	VI.08b	834.977.425	6.137.074.553	3.574.940.593	7.878.960.233			
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08a	4.636.825.423	5.160.246.811	7.790.054.364	8.325.281.809			
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.364.224.076	1.309.969.010	1.669.332.352	2.848.941.425			
11 Thu nhập khác	31	VI.06	8.591.551.677	5.738.542.708	9.507.921.315	5.746.698.708			
12 Chi phí khác	32	VI.07	6.945.781.256	4.809.679.467	7.809.440.501	4.817.835.469			
13 Lợi nhuận khác	40		1.645.770.421	928.863.241	1.698.480.814	928.863.239			
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.009.994.497	2.238.832.251	3.367.813.166	3.777.804.664			
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	758.776.752	645.482.840	829.529.985	992.075.771			
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52								

17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	2.251.217.745	1.593.349.411	2.538.283.181	2.785.728.893
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	203	143	228	251
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	-	-	-	-

Người lập biểu

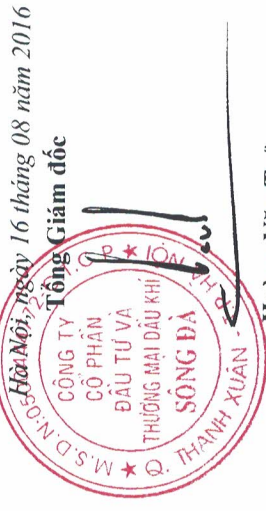


Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam



Hoàng Văn Toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		302.637.402.468	392.699.733.935
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(183.087.865.496)	(317.939.895.218)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(10.239.368.838)	(8.166.340.218)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(9.809.455.013)	(9.955.090.497)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(346.592.931)	(2.724.377.291)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		32.731.299.210	8.583.457.791
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(41.512.389.730)	(89.519.120.012)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		90.373.029.670	(27.021.631.510)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.939.168.234)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.154.545.455	5.454.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.018.880	258.650.934
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.705.603.899)	5.713.196.389
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		236.196.483.300	305.937.672.910
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(279.116.027.932)	(250.688.220.303)
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.919.544.632)	55.249.452.607
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		35.747.881.139	33.941.017.486
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.510.380.642	40.376.017.381
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	339.413.676
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		78.258.261.781	74.656.518.543

Người lập biểu

Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng

Phạm Trường Tam

Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Toàn

Hoàng Văn Toàn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Đầu tư & Thương mại Dầu Khí Sông Đà (sau đây viết tắt là "Công ty") là công ty cổ phần hoạt động theo Luật doanh nghiệp. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Tây cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0303000131 ngày 20/11/2003 và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 31/10/2011, mã số doanh nghiệp là 0500444772.

Vốn điều lệ: 111.144.720.000 đồng (Một trăm mười một tỷ, một trăm bốn mươi bốn triệu, bảy trăm hai mươi nghìn đồng chẵn)

Trụ sở chính: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower- 164 Khuất Duy Tiên- Phường Nhân Chính- Quận Thanh Xuân - Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp, sản xuất công nghiệp và thương mại.**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Khai thác cát, đá sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chi tiết: bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, cát, đá, sỏi, kính xây dựng);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (chi tiết: Bán buôn sắt, thép, quặng kim loại, tấm lợp);
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan, khí công nghiệp, khí gas);
- Chế biến và bảo quản rau quả;
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (chi tiết: Kinh doanh dịch vụ bất động sản như dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, tư vấn, môi giới, định giá bất động sản, quảng cáo bất động sản, quản lý bất động sản);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết: Kinh doanh bất động sản);
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng (chi tiết: hoạt động trang trí nội thất);
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: công nghiệp, công trình thủy lợi, thủy điện, xây dựng công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;

- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (chi tiết: khách sạn)
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất rượu vang;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Kinh doanh dịch vụ lễ hành nội địa và quốc tế, thiết kế nội thất công trình, lập dự án đầu tư xây dựng, giám sát thi công xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp lĩnh vực xây dựng và hoàn thiện, thiết kế kiến trúc công trình, thiết kế quy hoạch xây dựng, xuất nhập các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng nhà nước cấm).

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.
2. Kỳ kế toán này bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc ngày 30/06/2016
3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014 TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các Thông tư sửa đổi, bổ sung kèm theo.
2. Tuyên bố tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán:
Chúng tôi, Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà, tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
3. Hình thức kế toán áp dụng: kế toán trên máy vi tính

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Các Chính sách kế toán chủ yếu mà công ty đã áp dụng để ghi sổ và lập báo cáo tài chính hợp nhất

1.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các quy định của Chuẩn mực và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra..

1.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần đầu tư và thương mại dầu khí Sông Đà (Công ty mẹ) và Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản SOTRACO (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của Công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả hợp nhất kinh doanh và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm và phần lợi ích của tập đoàn trừ đi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ giàng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

1.3 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua Công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động. Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

1.4 Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là Công ty mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào Công ty liên kết được thể hiện trên báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của Công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho Công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của Công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Công ty. Khi chính sách kế toán của Công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Công ty thì báo cáo tài chính của Công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

3.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải

- tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Những chi phí không được tính vào giá gốc hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ = Giá trị hàng tồn đầu kỳ

- 3.2. + Giá trị hàng nhập trong kỳ - Giá trị hàng xuất trong kỳ. (Phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền).

- 3.3. **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- 3.4. **Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- 4.1 **Nguyên tắc ghi nhận:** Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ :

5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, vô hình

- Tài sản cố định của Công ty được ghi nhận ban đầu theo Nguyên giá. Trong quá trình sử dụng Tài sản cố định được hạch toán theo 03 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên giá của tài sản cố định được xác định là toàn bộ chi phí mà đơn vị đã bỏ ra để có được tài sản đó tính đến thời điểm đưa tài sản vào vị trí sẵn sàng sử dụng.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính phù hợp theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian KH
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc kiên cố	25 - 50 năm
Máy móc thiết bị	06 - 08 năm

Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

6. Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không qua 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền"
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

7. Chi phí đi vay

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.
- Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.
- Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.
- Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

8. Ghi nhận chi phí trả

- Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.
- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:
 - Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
 - Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn:

- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch cao hơn hoặc thấp hơn giữa giá trị thực tế phát hành và mệnh giá cổ phần trong các đợt phát hành.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12 Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng thành viên phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

13 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

13.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu kinh doanh bất động sản được xác định theo số tiền thực tế thu theo tiến độ.

13.2 Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

13.3 Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền tiền bán cổ phiếu đầu tư, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành

- * Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty thực hiện quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.
- * Các loại thuế khác thực hiện theo qui định hiện hành.

11/10
2016

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
 ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN
 Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
 Giữa niên độ
 kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán (ĐVT: Đồng)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
01. Tiền		
- Tiền mặt Việt Nam Đồng	11.487.531.748	661.783.936
- Tiền gửi Ngân hàng	66.270.730.033	41.848.596.706
+ Tiền gửi Ngân hàng (VND)	66.198.448.510	36.611.807.928
+ Tiền gửi Ngân hàng (USD, EUR)	72.281.523	5.236.788.778
- Tiền gửi có kỳ hạn	500.000.000	
Cộng	78.258.261.781	42.510.380.642

02. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
- Tổng giá trị cổ phiếu;				
Công ty CP Xi măng Hoàng Mai	6.608.859.090	4.154.479.200	6.193.479.090	4.117.828.390
TCT CP Xây lắp Dầu khí Việt Nam	1.565.530.000	627.000.000	1.565.530.000	655.500.000
Công ty CP Xi măng Sông Đà	171.015.800	66.112.200	171.015.800	93.158.100
Công ty CP Sông Đà 2	770.500.000	160.500.000	770.500.000	144.450.000
PVB	43.900.000	24.442.000	43.900.000	14.762.000
PTC	251.000.000	296.080.000	251.000.000	251.000.000
PVS	1.764.580.000	1.200.000.000	1.349.200.000	959.600.000
PLC	731.200.000	546.000.000	731.200.000	731.200.000
FIT				
BID	37.900.000	10.500.000	37.900.000	15.925.000
KLF	33.290	35.000	33.290	33.290
PCT	241.000.000	140.000.000	241.000.000	220.000.000
	1.032.200.000	1.083.810.000	1.032.200.000	1.032.200.000
Cộng	6.608.859.090	4.154.479.200	6.193.479.090	4.117.828.390
				2.075.650.700

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư vào đơn vị khác;	17.486.795.968	-	17.486.795.968	32.142.286.082	-	32.142.286.082
Công ty CP TD cao nguyên Sông Đà 7	2.879.799.000	-	2.879.799.000	2.879.799.000	-	2.879.799.000
Công ty CP thủy điện Đrăk Drinh	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000	-	300.000.000
Công ty CP DV vận tải DK Cửu Long	7.306.996.968	-	7.306.996.968	13.262.487.082	-	13.262.487.082
Công ty CP thủy điện Đrăk tih	-	-	-	-	-	-
Công ty CP cầu BOT Đồng Nai	4.500.000.000	-	4.500.000.000	13.200.000.000	-	13.200.000.000
Công ty CP Bê tông Công nghệ cao	1.000.000.000	-	1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Công ty CP Cơ điện lạnh Việt Nhật	1.500.000.000	-	1.500.000.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000
Công ty CP TC CG& lắp máy dầu khí	-	-	-	-	-	-
Cộng	17.486.795.968	-	17.486.795.968	32.142.286.082	-	32.142.286.082

03. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ		Số đầu năm			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn						
Cơ quan công ty	291.352.269.276	-	291.352.269.276	314.824.039.432	-	314.824.039.432
- BDH dự án nhà máy nhiệt điện Thái Bình 2	85.007.321.253	-	85.007.321.253	72.138.275.743	-	72.138.275.743
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	20.665.345.797	-	20.665.345.797	25.665.345.797	-	25.665.345.797
- BDH dự án thủy điện Sơn La	36.669.685.939	-	36.669.685.939	31.762.926.391	-	31.762.926.391
- BDH dự án thủy điện Lai Châu	4.916.118.814	-	4.916.118.814	32.160.045.090	-	32.160.045.090
- Công ty CP XL dầu khí VN	36.626.935.480	-	36.626.935.480	36.626.935.480	-	36.626.935.480
- Các khoản phải thu khác: hàng khác	107.466.861.993	-	107.466.861.993	116.470.510.931	-	116.470.510.931
Chi nhánh HCM	1.959.060.603	-	1.959.060.603	1.959.060.603	-	1.959.060.603
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco	40.754.449.073	-	40.754.449.073	39.004.326.865	-	39.004.326.865
- BDH Liên danh PK2 DA XD Quốc lộ 3 mới	19.799.298.937	-	19.799.298.937	19.799.298.937	-	19.799.298.937
- Các khoản phải thu khác: hàng khác	20.955.150.136	-	20.955.150.136	19.205.027.928	-	19.205.027.928

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Công ty CP Thủy điện cao nguyên SĐ 7	6.637.792.666
Công ty CP dầu tư và TMDK Nghi sơn	880.779.000
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	433.594.250
	5.323.419.416
Cộng	340.703.571.618

04. Phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
a. Ngắn hạn		
- Phải thu người lao động;	22.350.103.940	25.335.868.631
- Ký cược, ký quỹ;	8.911.893.565	8.126.668.663
- Phải thu khác;	5.114.400.000	122.013.836
+ Cơ quan công ty	8.323.810.375	17.087.186.132
+ Công ty khoáng sản	7.926.752.266	16.685.847.247
+ Chi nhánh HCM	392.286.735	396.567.511
	4.771.374	4.771.374

05 Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá gốc	Giá gốc
- Nguyên liệu, vật liệu	62.538.129	407.513.231
- Công cụ, dụng cụ	268.255.209	265.822.995
- Chi phí SX, KD dở dang	89.095.459.370	50.578.603.953
- Thành phẩm	852.208.304	852.208.304
- Hàng hóa	28.664.460.962	8.605.908.055
Cộng	118.942.921.974	60.710.056.538
		(255.774.531)

06. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	26.333.012.493	15.274.511.192
- Cơ quan công ty	25.957.984.869	15.218.977.241
Chi phí dự án NM nhiệt điện Thái Bình	804.463.159	241.524.917
Chi phí cấp tro bay CT Lai Châu	2.748.528.480	2.745.728.480
Chi phí cấp cát CT Huội Quảng	1.510.871.688	1.510.871.688
Đối tượng khác	20.894.121.542	10.720.852.156
- Chi nhánh HCM	55.533.951	55.533.951
Công ty khoáng sản Sotraco	319.493.673	
b) Dài hạn	23.201.393.102	42.047.678.890
- Cơ quan công ty	23.196.677.123	42.042.962.911
Tiền thuê đất khu Ba La	-	
Mỏ đá và trạm nghiền	23.196.677.123	23.196.677.123
Hoàn thiện trụ sở làm việc Licogi 13		18.846.285.788
- Chi nhánh HCM	4.715.979	4.715.979
Cộng	49.534.405.595	57.322.190.082

07. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	12.682.940.426	21.573.598.544	19.693.336.404	178.011.364		54.127.886.738
- Mua trong năm	19.795.915.085		1.028.481.818			20.824.396.903
- XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	3.123.324.294	6.615.930.754	14.955.673.270			24.694.928.318
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	29.355.531.217	14.957.667.790	5.766.144.952	178.011.364	-	50.257.355.323
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.582.559.235	11.552.583.355	13.626.614.296	152.659.691		31.914.416.577
- Khấu hao trong năm	301.874.871	1.258.044.773	750.304.531	3.709.998		2.313.934.173
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán	3.086.091.741	4.833.052.099	10.340.400.483			18.259.544.323
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	3.798.342.365	7.977.576.029	4.036.518.344	156.369.689	-	15.968.806.427
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	6.100.381.191	10.021.015.189	6.066.722.108	25.351.673	-	22.213.470.161
- Tại ngày cuối năm	25.557.188.852	6.980.091.761	1.729.626.608	21.641.675	-	34.288.548.896

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSC hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 7.256.801.124đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 6.644.616.436,đ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHI SÔNG ĐÀ

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

GIỮA NIÊN ĐỘ

kết thúc ngày 30/06/2016

08. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
- Khấu hao trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	-	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	-	-
- Tại ngày cuối năm	-	-	-	-	-	-

		Số cuối kỳ	Số đầu năm
09. Tài sản dở dang dài hạn		75.725.318.472	85.138.689.561
b. Xây dựng cơ bản dở dang		500.000.000	500.000.000
Cơ quan công ty		75.225.318.472	84.638.689.561
- Mua sắm		6.863.277.413	6.702.515.049
- XD CB		47.468.811.064	57.234.722.072
+ Mô đất núi Hang Làng		790.259.354	790.259.354
+ Nhà lắp ghép khu KT Nghi Sơn		20.102.970.641	19.911.193.086
+ HT khu CN1 và khu tập kết 157 ha Nghi Sơn			
+ Dự án Nhơn Trạch Đông Nai		10.332.634.000	10.275.761.338
+ Khu dân cư Vĩnh Thanh (CN HCM)		1.266.159.000	1.266.159.000
- Sửa chữa		9.066.475.000	9.009.602.338
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco		9.066.475.000	9.009.602.338
- Mua sắm			
- XD CB		86.057.952.472	95.414.450.899
+ Khu đô thị Thịnh Lang			
Cộng			
10. Phải trả người bán			
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn			
Cơ quan công ty		136.928.130.601	177.993.728.345
- Công ty TNHH Thành Tiến		14.665.782.550	13.938.030.050
- Doanh nghiệp tư nhân Huyền An		10.309.472.395	19.379.472.395
- Total Oil - Pacific			7.260.062.621
- Cty CP Licogi 13		4.000.000.000	16.142.500.000
- Cty TNHH bê tông và XD Minh Đức		3.699.667.400	21.280.918.200
- Cty CP AMACCAO		8.929.765.000	
- Phải trả cho các đối tượng khác		95.323.443.256	99.992.745.079
Chi nhánh HCM		334.702.296	334.702.296
Công ty TNHH đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco		21.354.494.758	19.658.678.358
- Công ty TNHH Sơn dẻo nhiệt Synthetic		12.489.757.948	12.789.757.948
		12.489.757.948	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

- Công ty TNHH Thành Tiến	3.513.222.680	3.513.222.680
- Công ty TNHH Trường Vinh	1.717.460.305	1.717.460.305
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.634.053.825	1.638.237.425
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.277.668.036	1.277.668.036
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036
Cộng	159.894.995.691	199.264.777.035

	Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cơ quan công ty	13.106.665.555	13.106.665.555
BDH nhà máy nhiệt điện TB	6.460.885.933	6.460.885.933
BDH nhà máy nhiệt điện sông hậu I	1.009.800.000	1.009.800.000
Cty CP TCCG lắp máy dầu khí (PVC - ME)	5.635.979.622	5.635.979.622
ứng trước của các đối tượng khác	500.000.000	500.000.000
Chi nhánh HCM		
Công ty khoáng sản Sotraco		
Cộng	13.606.665.555	13.606.665.555

- Công ty TNHH Thành Tiến	3.513.222.680	3.513.222.680
- Công ty TNHH Trường Vinh	1.717.460.305	1.717.460.305
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.634.053.825	3.634.053.825
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.277.668.036	1.277.668.036
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036
Cộng	159.894.995.691	159.894.995.691

	Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cơ quan công ty	112.865.792.004	112.865.792.004
BDH nhà máy nhiệt điện TB	25.498.725.243	25.498.725.243
BDH nhà máy nhiệt điện sông hậu I	82.415.684.259	82.415.684.259
Cty CP TCCG lắp máy dầu khí (PVC - ME)	1.009.800.000	1.009.800.000
ứng trước của các đối tượng khác	3.941.582.502	3.941.582.502
Chi nhánh HCM	334.702.296	334.702.296
Công ty khoáng sản Sotraco		
Cộng	113.200.494.300	113.200.494.300

- Công ty TNHH Thành Tiến	3.513.222.680	3.513.222.680
- Công ty TNHH Trường Vinh	1.717.460.305	1.717.460.305
- Phải trả cho các đối tượng khác	3.634.053.825	3.634.053.825
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.277.668.036	1.277.668.036
Công ty CP thi công cơ giới và lắp máy DK	1.277.668.036	1.277.668.036
Cộng	159.894.995.691	199.264.777.035

	Số đầu năm		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cơ quan công ty	13.106.665.555	13.106.665.555	13.106.665.555	13.106.665.555
BDH nhà máy nhiệt điện TB	6.460.885.933	6.460.885.933	6.460.885.933	6.460.885.933
BDH nhà máy nhiệt điện sông hậu I	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000
Cty CP TCCG lắp máy dầu khí (PVC - ME)	5.635.979.622	5.635.979.622	5.635.979.622	5.635.979.622
ứng trước của các đối tượng khác	500.000.000	500.000.000	500.000.000	500.000.000
Chi nhánh HCM				
Công ty khoáng sản Sotraco				
Cộng	13.606.665.555	13.606.665.555	13.606.665.555	13.606.665.555

	Số đã thực nộp trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cơ quan công ty	1.258.186.854	1.258.186.854	1.258.186.854	1.258.186.854
Thuế GTGT phải nộp	231.538.632	231.538.632	231.538.632	231.538.632
Thuế nhập khẩu	444.187.037	444.187.037	444.187.037	444.187.037
Thuế TNDN	243.999.989	243.999.989	243.999.989	243.999.989
Thuế thu nhập cá nhân	448.299.090	448.299.090	448.299.090	448.299.090
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	36.512.848	36.512.848	36.512.848	36.512.848
Thuế tài nguyên	286.977.432	286.977.432	286.977.432	286.977.432
Các loại thuế khác	14.304.391	14.304.391	14.304.391	14.304.391
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	2.964.006.273	2.964.006.273	2.964.006.273	2.964.006.273

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cơ quan công ty	112.865.792.004	112.865.792.004	112.865.792.004	112.865.792.004
BDH nhà máy nhiệt điện TB	25.498.725.243	25.498.725.243	25.498.725.243	25.498.725.243
BDH nhà máy nhiệt điện sông hậu I	82.415.684.259	82.415.684.259	82.415.684.259	82.415.684.259
Cty CP TCCG lắp máy dầu khí (PVC - ME)	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000
ứng trước của các đối tượng khác	3.941.582.502	3.941.582.502	3.941.582.502	3.941.582.502
Chi nhánh HCM	334.702.296	334.702.296	334.702.296	334.702.296
Công ty khoáng sản Sotraco				
Cộng	113.200.494.300	113.200.494.300	113.200.494.300	113.200.494.300

	Số đầu năm		Số phải nộp trong kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cơ quan công ty	112.865.792.004	112.865.792.004	112.865.792.004	112.865.792.004
BDH nhà máy nhiệt điện TB	25.498.725.243	25.498.725.243	25.498.725.243	25.498.725.243
BDH nhà máy nhiệt điện sông hậu I	82.415.684.259	82.415.684.259	82.415.684.259	82.415.684.259
Cty CP TCCG lắp máy dầu khí (PVC - ME)	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000	1.009.800.000
ứng trước của các đối tượng khác	3.941.582.502	3.941.582.502	3.941.582.502	3.941.582.502
Chi nhánh HCM	334.702.296	334.702.296	334.702.296	334.702.296
Công ty khoáng sản Sotraco				
Cộng	113.200.494.300	113.200.494.300	113.200.494.300	113.200.494.300

(Các thuyết minh này là hệ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

13. Chi phí phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Cơ quan công ty		
Cấp sơn dự án thái bình 2	1.262.817.622	1.585.125.927
Dự án cấp vật tư thiết bị nhập khẩu	1.649.320.036	1.391.479.589
Dự án Nam An Khánh	28.600.413.390	28.600.413.390
Đường tránh vai trái Sơn La	5.255.869.806	1.466.251.338
Các khoản trích trước khác	23.163.677.670	3.567.939.823
Cộng	59.932.098.524	36.611.210.067
14. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	14.011.377.626	7.428.607.674
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama	3.184.858.451	3.202.357.674
+ Công ty TNHH Thành Tiến		
+ Tổng công ty ĐTXD và TM Anh Phát	10.826.519.175	4.226.250.000
Cộng	14.011.377.626	7.428.607.674
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước		
+ Tổng công ty lắp máy Việt Nam Lilama		1.583.679.615
Cộng	-	1.583.679.615
15. Phải trả khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn		
Cơ quan công ty	20.746.212.097	11.374.351.619
- Kinh phí công đoàn	19.134.082.465	9.893.494.396
- Kinh phí công đoàn	29.894.000	24.500.000
- Bảo hiểm xã hội	143.396.585	94.690.071
- Bảo hiểm y tế	25.839.233	12.518.851
- Bảo hiểm thất nghiệp	14.121.576	7.282.722
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.920.831.071	9.754.502.742
Chi nhánh HCM	1.479.647.260	1.479.647.260
- Phải trả phải nộp khác	1.479.647.260	1.479.647.260
Công ty khoáng sản	132.482.372	1.209.963
- Kinh phí công đoàn	4.630.000	
- Bảo hiểm xã hội	102.895.411	1.209.963
- Bảo hiểm y tế	17.277.897	
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.679.064	
b) Dài hạn	1.500.000	1.500.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.500.000	1.500.000
Cộng	20.747.712.097	11.375.851.19

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ
kết thúc ngày 30/09/2015

16. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	200.588.118.728	200.588.118.728	224.022.239.300	261.140.537.818	237.706.417.246	237.706.417.246
Cơ quan công ty	200.588.118.728	200.588.118.728	224.022.239.300	261.140.537.818	237.706.417.246	237.706.417.246
- BIDV chi nhánh Hà Tây	174.618.275.189	174.618.275.189	192.300.275.693	158.169.502.723	140.487.502.219	140.487.502.219
- BIDV chi nhánh Cầu Giấy	-	-	-	5.145.358.007	5.145.358.007	5.145.358.007
- MB chi nhánh Mỹ Đình	18.116.956.462	18.116.956.462	23.116.956.462	77.147.526.249	72.147.526.249	72.147.526.249
- Vietinbank	7.852.887.077	7.852.887.077	8.605.007.145	20.678.150.839	19.926.030.771	19.926.030.771
Công ty khoáng sản	-	-	-	-	-	-
- Ngân hàng MB- CN Mỹ Đình	-	-	-	-	-	-
b) Vay dài hạn	60.845.900.389	60.845.900.389	12.174.244.000	17.975.490.114	66.647.146.503	66.647.146.503
Cơ quan công ty	43.295.900.389	43.295.900.389	12.174.244.000	17.975.490.114	49.097.146.503	49.097.146.503
- BIDV chi nhánh Hà Tây	38.313.816.000	38.313.816.000	12.174.244.000	3.320.000.000	29.459.572.000	29.459.572.000
- Tiền huy động vốn thực hiện dự án	4.982.084.389	4.982.084.389	-	14.655.490.114	19.637.574.503	19.637.574.503
Công ty khoáng sản	17.550.000.000	17.550.000.000	-	-	17.550.000.000	17.550.000.000
- Vay cán bộ CNV (thời hạn 18 tháng)	17.550.000.000	17.550.000.000	-	-	17.550.000.000	17.550.000.000
Cộng	261.434.019.117	261.434.019.117	236.196.483.300	279.116.027.932	304.353.563.749	304.353.563.749

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

17. Tăng, giảm vốn chủ sở hữu

A- BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							Tổng cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước	111.144.720.000	25.412.622.500	1.133.167.243	213.538.854	7.209.778.043	11.796.283.120	156.910.109.760	
- Tăng vốn trong năm trước							-	
- Lãi trong năm trước						2.416.159.589	2.416.159.589	
- Tăng khác			251.668.663			-	251.668.663	
- Giảm vốn trong năm trước						6.834.005.486	6.834.005.486	
- Lỗ trong năm trước							-	
- Giảm khác							-	
Số dư đầu năm nay	111.144.720.000	25.412.622.500	1.384.835.906	213.538.854	7.209.778.043	7.378.437.223	152.743.932.526	
- Tăng vốn trong kỳ							-	
- Lãi trong kỳ						2.538.283.181	2.538.283.181	
- Tăng khác							1.384.835.906	
- Giảm vốn trong năm kỳ							-	
- Lỗ trong kỳ							-	
- Giảm khác			1.384.835.906				1.384.835.906	
Số dư cuối kỳ	111.144.720.000	25.412.622.500	-	213.538.854	8.594.613.949	9.916.720.404	155.282.215.707	

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

B. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ	-	-
- Vốn góp của các đối tượng khác	111.144.720.000	111.144.720.000
Cộng	111.144.720.000	111.144.720.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm - -

C. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu:

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	111.144.720.000	111.144.720.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	111.144.720.000	111.144.720.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

D. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	111.144.472	111.144.472
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	111.144.472	111.144.472
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

Đ Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: 5.557.236.000 đồng

E Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển; 8.594.613.949 7.209.778.043
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu. 1.384.835.906

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối cuối tháng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngoại tệ các loại:		
- USD	3.150,05	955.225,76
- EUR	85,59	95,18

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;	36.876.850.778	328.194.430.379
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	9.957.048.199	6.141.586.268
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	122.861.686.500	29.716.451.400
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	122.861.686.500	29.716.451.400
Cộng	169.695.585.477	364.052.468.047
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	468.295.419	1.223.974.407
Trong đó:		
- Giảm giá hàng bán;	468.295.419	1.223.974.407
3 Giá vốn hàng bán	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	28.703.200.877	301.605.094.767
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	8.057.716.522	6.101.484.665
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	111.298.671.733	26.230.794.035
- Giá vốn khác		
Cộng	148.059.589.132	333.937.373.467
4 Doanh thu hoạt động tài chính	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	79.018.880	145.651.334
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	62.530.290
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	126.074.840
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	38.244.655	-
Cộng	117.263.535	334.256.464
5 Chi phí tài chính	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Lãi tiền vay;	7.856.265.990	8.777.890.692
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	14.113.561	1.359.629.411
- Chi phí tài chính khác;	1.528.411	34.673.067
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	378.729.190	-
Cộng	8.250.637.152	10.172.193.170
6 Thu nhập khác	6 tháng năm 2016	6 tháng năm 2015
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	9.154.545.455	5.454.545.455
- Các khoản khác.	353.375.860	292.153.233
Cộng	9.507.921.315	5.746.698.718

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính)

	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
7 Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	7.807.604.041	4.809.679.342
- Các khoản khác.	1.836.460	8.156.127
Cộng	7.809.440.501	4.817.835.469
8 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.790.054.364	8.325.281.809
- Chi phí nhân viên quản lý	3.332.795.124	4.385.376.151
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	759.393.795	841.613.866
- Chi phí bằng tiền khác	2.761.023.184	1.862.279.853
- Các khoản chi phí QLDN khác	936.842.261	1.236.011.939
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.574.940.593	7.878.960.233
- Chi phí nhân viên bán hàng	287.478.475	222.827.633
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.599.118.241	6.342.063.500
- Chi phí bằng tiền khác	268.936.835	317.061.229
- Các khoản chi phí bán hàng khác	419.407.042	997.007.871
9 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	113.816.413.617	37.181.595.819
- Chi phí nhân công;	5.369.427.830	8.489.685.759
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	25.761.997.692	3.912.709.697
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.782.164.612	22.456.529.956
- Chi phí khác bằng tiền;	2.796.342.630	2.891.007.321
- Giá vốn hàng hóa xuất bán	28.703.200.877	301.605.094.767
Cộng	180.229.547.258	376.536.623.209
10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	<u>6 tháng năm 2016</u>	<u>6 tháng năm 2015</u>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	829.529.985	992.075.771
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	829.529.985	992.075.771

II. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 Công cụ tài chính

1.1 Quản lý rủi ro vốn

Công ty thực hiện quản trị nguồn vốn để đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động vừa có thể tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua việc sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính là các tài sản mà qua đó Công ty có thể phát sinh các khoản thu nhập trong tương lai. Các tài sản này đã được xác định lại theo giá trị hợp lý tại ngày lập báo cáo tài chính.

	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
- Tiền	77.758.261.781	77.758.261.781
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.608.859.090	4.154.479.200
- Các khoản phải thu khác hàng và phải thu khác	363.053.675.558	362.397.282.163

1.2 Công nợ tài chính

Các khoản nợ tài chính đã được đánh giá lại theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán hiện hành để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của công ty. Cụ thể các khoản phải trả người bán và các khoản vay có gốc ngoại tệ đều được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo. Đồng thời các khoản chi phí đi vay phải trả đã được ghi nhận trong kỳ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3 Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm: rủi ro thị trường và rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ này.

Rủi ro thị trường: Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa. Rủi ro này công ty quản trị bằng việc thực hiện mua hàng từ một số lượng lớn từ các nhà cung cấp trong nước, cũng như linh hoạt trong việc đàm phán và điều chỉnh giá bán cho người mua khi có biến động lớn về giá cả hàng hóa.

Rủi ro tín dụng: bao gồm rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để thanh toán cho các khoản nợ phải trả hiện tại và tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản đối với các khoản nợ phải trả hiện tại dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo việc duy trì một lượng tiền mặt đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Đối tượng	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng Cộng
- Phải trả người bán	159.894.995.691		159.894.995.691
- Vay ngắn hạn	200.588.118.728		200.588.118.728
- Vay dài hạn		60.845.900.389	60.845.900.389

1.4 Tài sản đảm bảo

Trong kỳ Công ty có dùng một số tài sản để thế chấp vay vốn ngân hàng, cụ thể như sau:

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Tây để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba. Tài sản thế chấp gồm dây chuyền máy móc thiết bị, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba.

- Khoản vay ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam – Chi nhánh Cầu Giấy để bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ ba, giá trị tài sản.

- Khoản vay Ngân hàng TM CP Quân Đội – chi nhánh Mỹ Đình để sử dụng vào việc mua máy móc thiết bị mới và bổ sung vốn lưu động để thực hiện sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, các khoản phải thu khách hàng tương ứng với số dư nợ tại thời điểm vay.

2. Thông tin về các bên liên quan

2.1 Bên liên quan

Công ty TNHH Đầu tư và khai thác khoáng sản Sotraco

Quan hệ

Công ty con

3. Thông tin so sánh

Số dư đầu năm trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất được lấy theo số dư trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được lấy theo Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ năm 2015 của Công ty đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và kế toán Hà Nội - CPA Hanoi.

4. Thông tin về hoạt động liên tục

Ban Giám đốc khẳng định rằng, Công ty sẽ tiếp tục hoạt động trong năm tiếp theo.

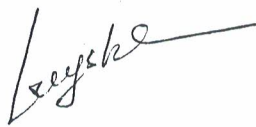
5. Những thông tin khác

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế với việc áp dụng các quy định và Chuẩn mực kế toán cho các giao dịch tại Công ty có thể được giải thích theo cách khác nhau vì vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

5. Một số chỉ tiêu tài chính cơ bản

Chỉ tiêu	30/06/16	30/06/15
1 Bố trí cơ cấu tài sản và nguồn vốn		
1.1 Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	21,12%	20,57%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	78,88%	79,43%
1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	80,32%	82,39%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	19,68%	17,61%
2 Khả năng thanh toán		
2.1. Khả năng thanh toán tổng quát (lần)	1,25	1,21
2.2. Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	1,09	1,07
2.3. Khả năng thanh toán nhanh (lần)	0,14	0,12
3 Tỷ suất sinh lời		
3.1 Tỷ suất sinh lời trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	1,99%	1,04%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	1,50%	0,77%
3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	0,43%	0,43%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	0,32%	0,32%

Người lập biểu



Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng



Phạm Trường Tam

Hà Nội, ngày 16 tháng 08 năm 2016

Tổng Giám đốc



Hoàng Văn Toán

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licoji 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Báo cáo tài chính hợp nhất

giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2015

PHỤ LỤC BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm					Số hợp nhất	Công ty mẹ	Công ty con	Điều chỉnh
			4	5	5	5	5				
1	2	3	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số đầu năm	Tổng hợp	PVSD	Sotraco	Điều chỉnh		
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		622.277.604.306	535.725.048.779	622.277.604.306	582.898.972.930	59.765.594.636	(20.386.963.260)			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.258.261.781	42.510.380.642	78.258.261.781	78.113.212.118	145.049.663	-			
1. Tiền	111	01	77.758.261.781	42.510.380.642	77.758.261.781	77.613.212.118	145.049.663	-			
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-	-			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	04	4.154.479.200	4.117.828.390	4.154.479.200	4.154.479.200	-	-			
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6.608.859.090	6.193.479.090	6.608.859.090	6.608.859.090	-	-			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(2.454.379.890)	(2.075.650.700)	(2.454.379.890)	(2.454.379.890)	-	-			
III. Các khoản phải thu	130		392.798.792.419	411.414.448.447	392.798.792.419	354.473.714.456	58.712.041.223	(20.386.963.260)			
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	02	340.703.571.618	362.425.219.566	340.703.571.618	299.949.122.545	43.704.449.073	(2.950.000.000)			
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		30.401.510.256	24.309.753.645	30.401.510.256	17.508.043.856	12.893.466.400	-			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	05	22.350.103.940	25.335.868.631	22.350.103.940	20.235.978.190	2.114.125.750	-			
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(656.393.395)	(656.393.395)	(656.393.395)	(656.393.395)	-	-			
IV. Hàng tồn kho	140	06	118.687.147.443	60.454.282.007	118.687.147.443	118.185.974.353	501.173.090	-			
1. Hàng tồn kho	141		118.942.921.974	60.710.056.538	118.942.921.974	118.441.748.884	501.173.090	-			
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(255.774.531)	(255.774.531)	(255.774.531)	(255.774.531)	-	-			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28.378.923.463	17.228.109.293	28.378.923.463	27.971.592.803	407.330.660	-			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	09	26.333.012.493	15.274.511.192	26.333.012.493	26.013.518.820	319.493.673	-			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.045.910.970	1.953.598.101	2.045.910.970	1.958.073.983	87.836.987	-			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		166.598.793.884	198.176.861.398	166.598.793.884	168.112.156.004	10.332.634.000	(11.845.996.120)			
II. Tài sản cố định	220		34.288.548.896	22.213.470.161	34.288.548.896	34.288.548.896	-	-			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	07	34.288.548.896	22.213.470.161	34.288.548.896	34.288.548.896	-	-			
- Nguyên giá	222		50.257.355.323	54.127.886.738	50.257.355.323	50.257.355.323	-	-			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(15.968.806.427)	(31.914.416.577)	(15.968.806.427)	(15.968.806.427)	-	-			
2. Tài sản cố định vô hình	227	08	-	-	-	-	-	-			
- Nguyên giá	228		70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000	-	-			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.000.000)	(70.000.000)	(70.000.000)	(70.000.000)	-	-			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	03	86.057.952.472	95.414.450.899	86.057.952.472	75.725.318.472	10.332.634.000	-			
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		86.057.952.472	95.414.450.899	86.057.952.472	75.725.318.472	10.332.634.000	-			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	04	17.486.795.968	32.142.286.082	17.486.795.968	34.896.895.534	-	(17.410.099.566)			

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI ĐẦU KHÍ SÔNG ĐÀ

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licoגי 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Báo cáo tài chính hợp nhất

giữa niên độ

kết thúc ngày 30/06/2016

PHỤ LỤC BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng					
			Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số hợp nhất	Công ty mẹ	Công ty con	Điều chỉnh
3. Dầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		17.486.795.968	32.142.286.082	17.486.795.968	17.486.795.968		
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.765.496.548	48.406.654.256	28.765.496.548	23.201.393.102	-	5.564.103.446
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	09	23.201.393.102	42.047.678.890	23.201.393.102	23.201.393.102		
2. Lợi thế thương mại	269		5.564.103.446	6.358.975.366	5.564.103.446			5.564.103.446
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		788.876.398.190	733.901.910.177	788.876.398.190	751.011.128.934	70.098.228.636	(32.232.959.380)
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số hợp nhất	Công ty mẹ	Công ty con	Điều chỉnh
I	2	3	4	5				
C - NỢ PHẢI TRẢ								
1. Nợ ngắn hạn	300		633.594.182.483	581.157.977.651	633.594.182.483	597.395.395.834	56.585.749.909	(20.386.963.260)
1. Phải trả người bán ngắn hạn	310		572.746.782.094	512.925.651.533	572.746.782.094	554.099.495.445	29.863.369.605	(11.216.082.956)
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	311	14	159.894.995.691	199.264.777.035	159.894.995.691	141.490.500.933	21.354.494.758	(2.950.000.000)
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	312	15	113.200.494.300	13.606.665.555	113.200.494.300	113.200.494.300		
4. Phải trả người lao động	313	16	2.050.148.786	2.035.914.194	2.050.148.786	2.050.148.786		
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	314		1.307.142.546	3.323.864.347	1.307.142.546	1.196.833.027	110.309.519	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	315	11	59.932.098.524	36.611.210.067	59.932.098.524	59.932.098.524		
8. Phải trả ngắn hạn khác	318	13	14.011.377.626	7.428.607.674	14.011.377.626	14.011.377.626		
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	319	12	20.746.212.097	11.374.351.619	20.746.212.097	20.613.729.725	132.482.372	
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320	10	200.588.118.728	237.706.417.246	200.588.118.728	200.588.118.728		
	322		1.016.193.796	1.573.843.796	1.016.193.796	1.016.193.796		
II. Nợ dài hạn			60.847.400.389	68.232.326.118	60.847.400.389	43.295.900.389	26.722.380.304	(9.170.880.304)
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	13	-	1.583.679.615	-	-	-	
3. Phải trả dài hạn khác	337	12	1.500.000	1.500.000	1.500.000		1.500.000	
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	10	60.845.900.389	66.647.146.503	60.845.900.389	43.295.900.389	17.550.000.000	
I. Vốn chủ sở hữu			155.282.215.707	152.743.932.526	155.282.215.707	153.615.733.100	13.512.478.727	(11.845.996.120)
1. Vốn chủ sở hữu	410	17	155.282.215.707	152.743.932.526	155.282.215.707	153.615.733.100	13.512.478.727	(11.845.996.120)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		111.144.720.000	111.144.720.000	111.144.720.000	111.144.720.000	17.729.045.861	(17.729.045.861)
- Có phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		111.144.720.000	111.144.720.000	111.144.720.000	111.144.720.000	17.729.045.861	(17.729.045.861)

Đã kiểm tra và đúng

PHỤ LỤC BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số hợp nhất	Công ty mẹ	Công ty con	Điều chỉnh
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.412.622.500	25.412.622.500	25.412.622.500	25.412.622.500		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		213.538.854	213.538.854	213.538.854	213.538.854		
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.594.613.949	7.209.778.043	8.594.613.949	8.594.613.949		
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	1.384.835.906	-	-		
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.916.720.404	7.378.437.223	9.916.720.404	8.250.237.797	(4.216.567.134)	5.883.049.741
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.378.437.223	7.378.437.223	7.378.437.223	4.918.930.238	(4.218.414.676)	6.677.921.661
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2.538.283.181		2.538.283.181	3.331.307.559	1.847.542	(794.871.920)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		788.876.398.190	733.901.910.177	788.876.398.190	751.011.128.934	70.098.228.636	(32.232.959.380)

Người lập biểu

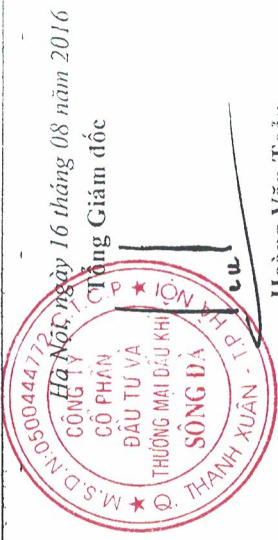
Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng

Phạm Trường Tam

Phạm Trường Tam



Hoàng Văn Toàn

PHỤ LỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Công ty mẹ	Công ty con	Điều chỉnh
			Năm nay	Năm trước			
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.01	169.695.585.477	364.052.468.047	166.990.019.833	3.675.509.155	(969.943.511)
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.02	468.295.419	1.223.974.407	468.295.419		
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10		169.227.290.058	362.828.493.640	166.521.724.414	3.675.509.155	(969.943.511)
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.03	148.059.589.132	333.937.373.467	145.733.738.666	3.255.743.977	(929.943.511)
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		21.167.700.926	28.891.120.173	20.787.935.748	419.765.178	(40.000.000)
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	117.263.535	334.256.464	116.430.424	833.111	
7 Chi phí tài chính	22	VI.05	8.250.637.152	10.172.193.170	8.250.637.152		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.856.265.990	8.777.890.692	7.856.265.990		
8 Chi phí bán hàng	25	VI.08b	3.574.940.593	7.878.960.233	3.574.940.593		
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08a	7.790.054.364	8.325.281.809	6.616.431.697	418.750.747	754.871.920
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.669.332.352	2.848.941.425	2.462.356.730	1.847.542	(794.871.920)
11 Thu nhập khác	31	VI.06	9.507.921.315	5.746.698.708	9.507.921.315		
12 Chi phí khác	32	VI.07	7.809.440.501	4.817.835.469	7.809.440.501		
13 Lợi nhuận khác	40		1.698.480.814	928.863.239	1.698.480.814		
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.367.813.166	3.777.804.664	4.160.837.544	1.847.542	(794.871.920)
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	829.529.985	992.075.771	829.529.985		
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						

PHỤ LỤC BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Công ty mẹ	Công ty con	Điều chỉnh
			Năm nay	Năm trước			
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.538.283.181	2.785.728.893	3.331.307.559	1.847.542	-
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		228	251	300	-	-
19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-	-

Người lập biểu

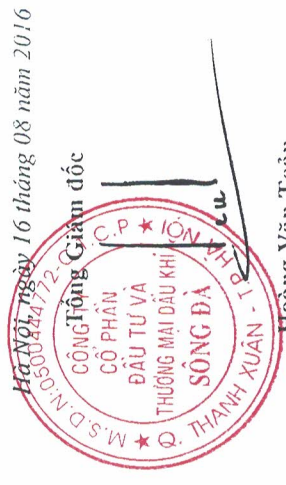
Lê Trần Tuyết Chinh

Lê Trần Tuyết Chinh

Kế toán trưởng

Phạm Trường Tam

Phạm Trường Tam



Hoàng Văn Toàn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SỐNG ĐÀ

ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licoigi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN

Điện thoại: 043 2216425

Fax: 043 2216423

Báo cáo tài chính hợp nhất
giữa niên độ
kết thúc ngày 30/06/2016

PHỤ LỤC BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Công ty mẹ	Công ty con	Điều chỉnh
			Năm nay	Năm trước			
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh							
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		302.637.402.468	392.699.733.935	301.167.402.468	1.470.000.000	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2		(183.087.865.496)	(317.939.895.218)	(182.357.336.713)	(730.528.783)	
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(10.239.368.838)	(8.166.340.218)	(9.675.546.869)	(563.821.969)	
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(9.809.455.013)	(9.955.090.497)	(9.809.455.013)		
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(346.592.931)	(2.724.377.291)	(346.592.931)		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		32.731.299.210	8.583.457.791	32.144.172.704	587.126.506	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(41.512.389.730)	(89.519.120.012)	(40.439.242.972)	(1.073.146.758)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		90.373.029.670	(27.021.631.510)	90.683.400.674	(310.371.004)	
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư							
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(20.939.168.234)	-	(20.939.168.234)		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		9.154.545.455	5.454.545.455	9.154.545.455		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-	-		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-	-		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		79.018.880	258.650.934	78.185.769	833.111	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.705.603.899)	5.713.196.389	(11.706.437.010)	833.111	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính							
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-	-		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32		-	-	-		
3. Tiền thu từ đi vay	33		236.196.483.300	305.937.672.910	236.196.483.300		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(279.116.027.932)	(250.688.220.303)	(279.116.027.932)		
5. Tiền trả gốc nợ thuê tài chính	35		-	-	-		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-	-		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(42.919.544.632)	55.249.452.607	(42.919.544.632)		

Đơn vị tính: đồng

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ SÔNG ĐÀ
 ĐC: Tầng 12, tòa nhà Licogi 13 Tower-164 Khuất Duy Tiến- Nhân Chính- T. Xuân- HN
 Điện thoại: 043 2216425 Fax: 043 2216423

Báo cáo tài chính hợp nhất
 giữa niên độ
 kết thúc ngày 30/06/2016

PHỤ LỤC BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Công ty mẹ	Công ty con	Điều chỉnh
			Năm nay	Năm trước			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		35.747.881.139	33.941.017.486	36.057.419.032	(309.537.893)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		42.510.380.642	40.376.077.381	42.055.793.086	454.587.556	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	339.413.676			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		78.258.261.781	74.656.508.543	78.113.212.118	145.049.663	

Người lập biểu

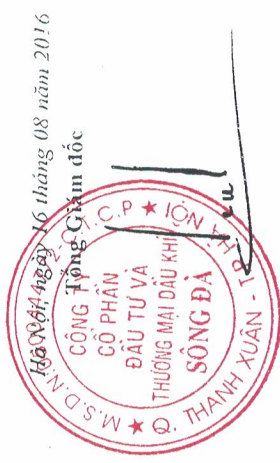
[Signature]

Lê Trần Thị Tuyết Chinh

Kế toán trưởng

[Signature]

Phạm Trường Tam



Hoàng Văn Toàn

